

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN**  
**TP. HỒ CHÍ MINH**  
**ĐẾN**  
 Số: 35...AS.T  
 Ngày: 15 tháng 11 năm 2011.

(Dạng đầy đủ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý III           |                 | Năm 2010          |                   | Đơn vị tính: VND |  |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|------------------|--|
|  |       |             | Năm 2011          | Quý III         | Năm 2010          | Năm 2011          | Năm 2010         |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 1,133,295,344,774 | 681,174,370,339 | 3,000,940,102,696 | 2,158,267,041,611 |                  |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.1        | 2,261,776,222     | 10,397,322,588  | 10,048,370,499    | 11,328,734,801    |                  |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.1        | 1,131,033,568,552 | 670,777,047,751 | 2,990,891,732,197 | 2,146,938,306,810 |                  |  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 952,457,911,653   | 517,367,375,184 | 2,453,694,942,663 | 1,741,537,098,987 |                  |  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 178,575,656,899   | 153,409,672,567 | 537,196,789,534   | 405,401,207,823   |                  |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 9,968,743,740     | 14,194,666,625  | 78,742,804,355    | 47,960,328,065    |                  |  |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 20,536,554,248    | 19,646,742,281  | 78,275,616,812    | 55,393,558,824    |                  |  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 15,941,668,613    | 11,945,421,716  | 49,175,508,640    | 34,532,876,062    |                  |  |
| 8. Chi phí bán hàng                                    | 24    | VI.5        | 45,046,953,215    | 61,960,683,175  | 130,429,171,989   | 156,372,120,544   |                  |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 25    | VI.6        | 17,309,869,381    | 10,272,773,976  | 40,929,488,419    | 36,675,581,778    |                  |  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 105,651,023,795   | 75,724,139,761  | 366,305,316,669   | 204,920,274,742   |                  |  |
| 11. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 998,046,592       | 1,074,861,542   | 1,419,744,741     | 2,654,703,768     |                  |  |
| 12. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 282,431,808       | 41,813,275      | 3,023,380,649     | 175,356,245       |                  |  |
| 13. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 715,614,784       | 1,033,048,267   | (1,603,635,908)   | 2,479,347,523     |                  |  |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh | 45    |             |                   |                 |                   |                   |                  |  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 106,366,638,579   | 76,757,188,028  | 364,701,680,761   | 207,399,622,265   |                  |  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.21        | 20,762,973,311    | 12,291,082,738  | 63,204,745,269    | 35,797,058,911    |                  |  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | V.16        | 1,975,520,178     | (2,858,514,505) | 747,164,251       | (4,235,113,033)   |                  |  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 83,628,145,090    | 67,324,619,795  | 300,749,771,241   | 175,837,676,387   |                  |  |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số           | 61    |             | 331,723,047       | 4,918,718,233   | 12,443,709,549    | 6,558,066,990     |                  |  |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 62    |             | 83,296,422,043    | 62,405,901,562  | 288,306,061,692   | 169,279,609,397   |                  |  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9        | 1,813             | 625             | 6,274             | 3,619             |                  |  |

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 11 năm 2011



*(Signature)*  
**Trương Thị Lệ Khanh**  
 Tổng Giám đốc

*(Signature)*  
**Nguyễn Thị Kim Đào**  
 Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1,529,642,437,949</b> | <b>1,180,827,088,551</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>126,834,897,879</b>   | <b>126,419,394,330</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 105,234,897,879          | 103,419,394,330          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 21,600,000,000           | 23,000,000,000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>29,252,822,178</b>    | <b>37,562,972,164</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 29,252,822,178           | 37,562,972,164           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>650,104,544,164</b>   | <b>345,314,077,746</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 547,542,778,173          | 333,366,537,831          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 97,635,084,931           | 12,922,329,731           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 7,456,145,829            | 3,056,076,828            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.6         | (2,529,464,769)          | (4,030,866,644)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>683,416,785,274</b>   | <b>642,317,455,278</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 730,090,596,913          | 657,405,301,010          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.8         | (46,673,811,639)         | (15,087,845,732)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>40,033,388,454</b>    | <b>29,213,189,033</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9         | 1,072,422,531            | 821,149,166              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 19,874,554,717           | 15,975,180,965           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.10        | 1,695,043,775            | 537,381,441              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.11        | 17,391,367,431           | 11,879,477,461           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>660,288,522,550</b>   | <b>641,259,325,478</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>583,088,130,454</b>   | <b>588,797,962,752</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.12        | 515,301,687,213          | 527,681,392,368          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 772,357,335,552          | 722,995,848,063          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (257,055,648,339)        | (195,314,455,695)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.13        | 62,103,918,766           | 48,226,156,602           |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | 63,950,464,801           | 49,692,887,301           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | (1,846,546,035)          | (1,466,730,699)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.14        | 5,682,524,475            | 12,890,413,782           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>77,200,392,096</b>    | <b>52,461,362,726</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.15        | 51,270,463,669           | 27,180,901,134           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.16        | 8,101,179,852            | 8,848,344,103            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.17        | 17,828,748,575           | 16,432,117,489           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>2,189,930,960,499</b> | <b>1,822,086,414,029</b> |

=A42

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>931,938,246,074</b>   | <b>836,972,067,754</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>867,351,448,050</b>   | <b>746,457,409,480</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.18        | 383,201,704,474          | 352,351,393,210          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.19        | 182,448,728,389          | 99,195,986,814           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.20        | 14,591,672,337           | 577,547,162              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.21        | 38,156,635,574           | 33,391,496,069           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.22        | 24,879,636,366           | 30,177,526,068           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.23        | 2,794,287,038            | 7,933,634,694            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.24        | 154,422,901,062          | 168,538,948,671          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        | V.25        | 34,550,000,000           | 34,550,000,000           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.26        | 32,305,882,810           | 19,740,876,792           |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>64,586,798,024</b>    | <b>90,514,658,274</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.27        | 62,242,312,000           | 88,869,872,693           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.28        | 2,344,486,024            | 1,644,785,581            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1,200,348,021,492</b> | <b>936,000,963,008</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>1,200,348,021,492</b> | <b>936,000,963,008</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.29        | 471,512,730,000          | 471,512,730,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.29        | 190,492,000,000          | 191,808,000,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        | V.29        | (36,897,215,355)         | (32,725,310,618)         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        | V.29        | 3,552,763,098            | 1,799,344,642            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        | V.29        | 136,774,604              | 136,774,604              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.29        | 571,550,969,145          | 303,469,424,380          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>              | <b>439</b> |             | <b>57,644,692,933</b>    | <b>49,113,383,267</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>2,189,930,960,499</b> | <b>1,822,086,414,029</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh |              |              |
|--|-------------|--------------|--------------|
|  |             | Số cuối kỳ   | Số đầu năm   |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -            | -            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -            | -            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -            | -            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -            | -            |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |             |              |              |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | 5,326,979.80 | 5,656,325.53 |
| Euro (EUR)                                     |             | 309.79       | 438.09       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -            | -            |

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 11 năm 2011



Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---|-----------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|   |           |                  | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                  |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |                  | 364,701,680,761                   | 207,399,622,265          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |                  |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | V.12, V.13       | 61,957,925,146                    | 54,094,357,752           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | V.6, V.8         | 33,087,367,782                    | 4,347,881,015            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | VI.4             | 156,173,310                       | 6,199,696,000            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | VI.3, VI.7, VI.8 | (9,387,829,399)                   | (6,043,105,990)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4             | 49,175,508,640                    | 34,532,876,062           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |                  | 499,690,826,240                   | 300,531,327,104          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |                  | (303,172,340,034)                 | 23,183,022,023           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |                  | (72,685,295,903)                  | (160,437,389,262)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |                  | 52,555,597,980                    | 57,933,617,594           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |                  | (24,340,835,900)                  | (4,920,368,199)          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        | VI.4             | (49,175,508,640)                  | (31,550,327,518)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | V.21             | (59,105,680,167)                  | (29,740,188,343)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | V.26             | 1,049,111,260                     | 577,291,050              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16        |                  | (9,246,022,052)                   | (8,227,073,995)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                  | <b>35,569,852,784</b>             | <b>147,349,910,454</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                  |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.12, V.13, V.14 | (53,814,540,676)                  | (67,294,850,551)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | VI.7             | 14,979,459                        | 70,064,821               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        | V.2              | (37,113,065,763)                  | (61,063,696,835)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        | V.2              | 45,423,215,749                    | 3,169,791,091            |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |                  | -                                 | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                  | -                                 | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | VI.3             | 9,376,581,111                     | 6,890,014,768            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                  | <b>(36,112,830,120)</b>           | <b>(118,228,676,706)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                                |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        | V.29        | -                                 | 126,960,000,000                |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | V.29        | (5,487,904,737)                   | -                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.18        | 1,639,782,947,700                 | 615,510,941,502                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.18, V.27  | (1,634,060,197,129)               | (812,090,384,927)              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             | -                                 | -                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.29        | -                                 | (25,850,000)                   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <u><i>234,845,834</i></u>         | <u><i>(69,645,293,425)</i></u> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | (308,131,502)                     | (40,524,059,677)               |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 126,419,394,330                   | 209,967,674,177                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 723,635,051                       | (438,205,329)                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70        | V.1         | <u>126,834,897,879</u>            | <u>169,005,409,171</u>         |

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 11 năm 2011

Nguyễn Thị Kim Đào  
Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III/2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ :** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh :** Nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy hải sản; Mua bán thủy hải sản; mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy hải sản; Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản; Các dịch vụ thú y thủy sản (tư vấn sử dụng thuốc, thức ăn và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản); Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; Sản xuất bao bì giấy, in các loại; Xây dựng nhà các loại, kinh doanh bất động sản.
- Tổng số các công ty con :** 03  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03

### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i>                           | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|--|----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | Quốc lộ 30, Cụm công nghiệp Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp | 69,80%               | 69,80%                        |
| Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)           | No. 2, Mahogany Drive, Irvine, California 92620, Hoa Kỳ                  | 100,00%              | 100,00%                       |
| Công ty TNHH Lương Thực Vĩnh Hoàn 2          | Áp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp             | 98,60%               | 98,60%                        |

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **3. Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

#### **4. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 06       |
| Tài sản cố định khác            | 03 - 06       |

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 đến 05 năm.

### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 06 năm.

#### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### **12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

#### **14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

#### **15. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân trong năm. Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở ở nước ngoài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD  
31/03/2011 : 20.628 VND/USD

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                       | 6.091.548.818                 | 4.991.498.222                 |
| Tiền gửi ngân hàng             | 99.143.349.061                | 87.041.765.338                |
| Tiền đang chuyển               |                               | 11.386.130.770                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 21.600.000.000                | 23.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>126.834.897.879</u></b> | <b><u>126.419.394.330</u></b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

#### 2. Đầu tư ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm (*) | 29.252.822.178               | 32.197.256.415               |
| Cho Ông Phan Ngọc Ân tạm ứng tiền hàng             |                              | 5.365.715.749                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>29.252.822.178</u></b> | <b><u>37.562.972.164</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn                    | 214.116.200.720               | 149.395.587.811               |
| Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 98.317.548.049                | 36.854.446.317                |
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)           | 235.109.029.404               | 147.116.503.703               |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>547.542.778.173</u></b> | <b><u>333.366.537.831</u></b> |

**4. Trả trước người bán**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn                    | 76.782.397.476               | 12.808.234.185               |
| Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 19971.687.455                | 114.095.546                  |
| Công ty TNHH Lương Thực Vĩnh Hoàn 2              | 881.000.000                  |                              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>97.635.084.931</u></b> | <b><u>12.922.329.731</u></b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu |                             | 2.066.879.098               |
| Các khoản phải thu khác         | 7.456.145.829               | 989.197.730                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>7.456.145.829</u></b> | <b><u>3.056.076.828</u></b> |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ).

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường               | 24.904.004.327                | 192.983.833.928               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 207.402.000.646               | 158.607.701.186               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 2.603.727.792                 | 2.591.995.474                 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 202.028.607.500               | 207.797.886.346               |
| Thành phẩm                           | 292.803.937.165               | 83.491.197.528                |
| Hàng hóa                             | 348.319.483                   | 486.130.764                   |
| Hàng gửi đi bán                      |                               | 11.446.555.784                |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>730.090.596.913</u></b> | <b><u>657.405.301.010</u></b> |

**8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.627.009.261                | 337.367.454                  |
| Công cụ, dụng cụ      | 52.935.125                   | 22.003.532                   |
| Thành phẩm            | 43.993.867.253               | 14.728.474.746               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>46.673.811.639</u></b> | <b><u>15.087.845.732</u></b> |

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|               |               |
|---------------|---------------|
| Số đầu kỳ     | 821.149.166   |
| Tăng trong kỳ | 2.270.464.169 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   |                               |                            |  |                                  |                        |
|---|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|------------------------|
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ                |                               |                            |  |                                  | (2.019.190.804)        |
| Số cuối kỳ  |                               |                            |  |                                  | <u>1.072.422.531</u>   |
| <b>10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b> |                               |                            |  |                                  |                        |
|   |                               |                            |  | <b>Số cuối kỳ</b>                | <b>Số đầu kỳ</b>       |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa                   |                               |                            |  | 920.446.713                      | 5.684.687              |
| Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa                        |                               |                            |  | 774.597.062                      | 531.696.754            |
| <b>Cộng</b>   |                               |                            |  | <u>1.695.043.775</u>             | <u>537.381.441</u>     |
| <b>11. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    |                               |                            |  |                                  |                        |
|   |                               |                            |  | <b>Số cuối kỳ</b>                | <b>Số đầu kỳ</b>       |
| Tạm ứng   |                               |                            |  | 16.643.974.560                   | 11.190.533.994         |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn          |                               |                            |  | 747.392.871                      | 688.943.467            |
| <b>Cộng</b>   |                               |                            |  | <u>17.391.367.431</u>            | <u>11.879.477.461</u>  |
| <b>12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>      |                               |                            |  |                                  |                        |
|   | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>            |
| Nguyên giá  |                               |                            |  |                                  |                        |
| Số đầu kỳ   | 281.924.894.926               | 422.398.368.510            | 16.285.634.584                         | 2.386.950.043                    | 722.995.848.063        |
| Tăng trong kỳ                                       | 8.109.990.697                 | 36.962.563.676             | 4.184.238.341                          | 119.674.234                      | 49.376.466.948         |
| Mua sắm mới, Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 5.732.107.045                 | 36.962.563.676             | 4.184.238.341                          | 55.217.042                       | 46.934.126.104         |
| Tăng khác   | 2.377.883.652                 |                            |  | 64.457.192                       | 2.442.340.844          |
| Giảm trong kỳ                                       |                               | (14.979.459)               |  |                                  | (14.979.459)           |
| Thanh lý, nhượng bán                                |                               | (14.979.459)               |  |                                  | (14.979.459)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                   | <u>290.034.885.623</u>        | <u>459.345.952.727</u>     | <u>20.469.872.925</u>                  | <u>2.506.624.277</u>             | <u>772.357.335.552</u> |
| Giá trị hao mòn                                     |                               |                            |  |                                  |                        |
| Số đầu kỳ   | 37.430.970.248                | 150.953.454.892            | 5.847.268.087                          | 1.082.762.468                    | 195.314.455.695        |
| Tăng trong kỳ                                       | 14.273.683.721                | 44.920.470.792             | 2.142.309.488                          | 405.976.931                      | 61.742.440.932         |
| Khấu hao trong kỳ                                   | 14.125.066.039                | 44.920.470.792             | 2.142.309.488                          | 390.263.491                      | 61.578.109.810         |
| Tăng khác   | 148.617.682                   |                            |  | 15.713.440                       | 164.331.122            |
| Giảm trong kỳ                                       |                               | (1.248.288)                |  |                                  | (1.248.288)            |
| Thanh lý, nhượng bán                                |                               | (1.248.288)                |  |                                  | (1.248.288)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                   | <u>51.704.653.969</u>         | <u>195.872.677.396</u>     | <u>7.989.577.575</u>                   | <u>1.488.739.399</u>             | <u>257.055.648.339</u> |
| Giá trị còn lại                                     |                               |                            |  |                                  |                        |
| Số đầu kỳ   | 244.493.924.678               | 271.444.913.618            | 10.438.366.497                         | 1.304.187.575                    | 527.681.392.368        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                   | <u>238.330.231.654</u>        | <u>263.473.275.331</u>     | <u>12.480.295.350</u>                  | <u>1.017.884.878</u>             | <u>515.301.687.213</u> |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 335.750.738.229 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Hồ Chí Minh, Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp.

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                                 |                       |
| Số đầu kỳ              | 48.943.591.501           | 749.295.800                     | 49.692.887.301        |
| Mua trong kỳ           | 14.257.577.500           | -                               | 14.257.577.500        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>63.201.169.001</b>    | <b>749.295.800</b>              | <b>63.950.464.801</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                          |                                 |                       |
| Số đầu kỳ              | 994.510.321              | 472.220.378                     | 1.466.730.699         |
| Khấu hao trong kỳ      | 286.396.056              | 93.419.280                      | 379.815.336           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.280.906.377</b>     | <b>565.639.658</b>              | <b>1.846.546.035</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                                 |                       |
| Số đầu kỳ              | 47.949.081.180           | 277.075.422                     | 48.226.156.602        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>61.920.262.624</b>    | <b>183.656.142</b>              | <b>62.103.918.766</b> |

Quyền sử dụng đất có nguyên giá là 22.568.847.901 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp và Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                    | <b>Số đầu kỳ</b>      | <b>Chi phí phát<br/>sinh trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>vào TSCĐ<br/>trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>giảm khác</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------------|
| <b>Mua tài sản cố<br/>định</b>     | <b>5.610.388.946</b>  | <b>3.133.265.151</b>                  | <b>(8.649.224.409)</b>                      | <b>(531.008.182)</b>            | <b>94.429.688</b>    |
| <b>Xây dựng cơ<br/>bản dở dang</b> | <b>6.547.843.680</b>  | <b>7.635.157.454</b>                  | <b>(8.063.898.165)</b>                      |                                 | <b>5.588.094.787</b> |
| Công trình nhà<br>xưởng số 1       | 75.386.075            |                                       |   |                                 | 75.386.075           |
| Công trình nhà<br>xưởng số 3       | 1.920.571.250         |                                       |   |                                 | 1.920.571.250        |
| Chi phí đào ao<br>nuôi cá          | 3.453.548.173         | 7.481.430.181                         | (80.63.898.165)                             |                                 | 2.871.080.189        |
| Các công trình<br>khác             | 1.098.338.182         | 153.727.273                           |   | (531.008.182)                   | 721.057.273          |
| <b>Chi phí sửa<br/>chữa lớn</b>    | <b>732.181.156</b>    | <b>5.316.370.192</b>                  | <b>(6.048.551.348)</b>                      |                                 |                      |
| <b>TSCĐ</b>                        |                       |                                       |   |                                 |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>12.890.413.782</b> | <b>16.084.792.797</b>                 | <b>(22.761.673.922)</b>                     | <b>(531.008.182)</b>            | <b>5.682.524.475</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****15. Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất chờ phân bổ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                                      |                              |
|--------------------------------------|------------------------------|
| Số đầu kỳ                            | 27.180.901.134               |
| Tăng trong kỳ                        | 29.735.302.611               |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | <u>(5.645.740.076)</u>       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    | <b><u>51.270.463.669</u></b> |

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                    |                             |
|--------------------|-----------------------------|
| Số đầu kỳ          | 8.848.344.103               |
| Hoàn nhập trong kỳ | <u>(747.164.251)</u>        |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b><u>8.101.179.852</u></b> |

**17. Tài sản dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ dài hạn.

**18. Vay và nợ ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 378.701.704.474               | 346.351.393.210               |
| - Vay Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam  |                               | 29.400.329.580                |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(a)</sup> | 238.906.604.337               | 118.151.063.630               |
| - Ngân hàng Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp  | 139.795.100.137               |                               |
| - Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp   |                               | 198.800.000.000               |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.26)   | <u>4.500.000.000</u>          | <u>6.000.000.000</u>          |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>383.201.704.474</u></b> | <b><u>352.351.393.210</u></b> |

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1 và phân xưởng 2.

(c) Khoản vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

|                         | <u>Số đầu kỳ</u>              | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>             |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn            | 346.351.393.210               | 1.639.782.947.700                     | (1.607.432.636.436)                | 378.701.704.474               |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 6.000.000.000                 | -                                     | (1.500.000.000)                    | 4.500.000.000                 |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>352.351.393.210</u></b> | <b><u>1.639.782.947.700</u></b>       | <b><u>(1.608.932.636.436)</u></b>  | <b><u>383.201.704.474</u></b> |

**19. Phải trả người bán**

|                               |                   |                  |
|-------------------------------|-------------------|------------------|
|                               | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn | 129.074.544.314   | 60.502.117.769   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu kỳ</u>      |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 52.874.848.080         | 38.443.228.295        |
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)           | 411.835.995            | 250.640.750           |
| Tại Công ty TNHH Lương Thực Vĩnh Hoàn 2          | 87.500.000             |                       |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>182.448.728.389</b> | <b>99.195.986.814</b> |

#### 20. Người mua trả trước

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>   |
|--|-----------------------|--------------------|
| Tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn                    | 6.265.986.792         | 577.547.162        |
| Tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 8.325.685.545         |                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>14.591.672.337</b> | <b>577.547.162</b> |

#### 21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | <u>Số đầu kỳ</u>      | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |                       | 1.242.639.066               | (1.242.639.066)           |                       |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | (5.684.687)           | 23.251.950.810              | (23.246.266.123)          |                       |
| Thuế xuất, nhập khẩu (*)   | (531.696.754)         | 5.975.110.773               | (7.138.457.794)           | (1.695.043.775)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.105.222.039        | 63.204.745.269              | (59.105.680.167)          | 37.204.287.141        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 286.274.030           | 1.689.452.670               | (1.023.378.267)           | 952.348.433           |
| Thuế nhà đất               | -                     | 442.068.489                 | (442.068.489)             | -                     |
| Các loại thuế khác         | -                     | 6.000.000                   | (6.000.000)               | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>32.854.114.628</b> | <b>95.811.967.077</b>       | <b>(92.204.489.906)</b>   | <b>36.461.591.799</b> |

(\*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.10).

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| Hàng thủy sản xuất khẩu  | 0%  |
| Hàng thủy sản sơ chế, phụ phẩm nội tiêu, hàng mua không qua chế biến         | 5%  |
| Hàng thủy sản đã qua chế biến nội tiêu, vật tư bao bì, phí ủy thác xuất khẩu | 10% |

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Các Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty trong Tập đoàn như sau:

- Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với hoạt động mở rộng qui mô, nâng cao năng lực sản xuất Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
- Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm và bằng 25% trong các năm tiếp theo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế thu nhập của nước Mỹ.

#### Các loại thuế khác

Các Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### 22. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

#### 23. Chi phí phải trả

|                              | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu kỳ</u>            |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí phải trả cho luật sư | -                           | 4.545.261.990               |
| Chi phí khác                 | 2.794.287.038               | 3.388.372.704               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>2.794.287.038</u></b> | <b><u>7.933.634.694</u></b> |

#### 24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 2.271.968.032                 | 1.693.839.082                 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.041.935.719                 | 554.638.042                   |
| Cổ tức phải trả                                      | 45.400.000                    | 45.400.000                    |
| Tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu                     | 151.063.597.311               | 164.982.218.437               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>154.422.901.062</u></b> | <b><u>168.538.948.671</u></b> |

#### 25. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng chi phí của vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ liên quan đến năm thứ 7 và năm thứ 8.

#### 26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                    |                              |
|--------------------|------------------------------|
| Số đầu kỳ          | 19.740.876.792               |
| Trích quỹ trong kỳ | 20.761.916.810               |
| Tặng khác          | 1.049.111.260                |
| Chi quỹ trong kỳ   | <u>(9.246.022.052)</u>       |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b><u>32.305.882.810</u></b> |

#### 27. Vay và nợ dài hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh |                              | 23.627.560.693               |
| Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(a)</sup>         | <u>62.242.312.000</u>        | <u>65.242.312.000</u>        |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>62.242.312.000</u></b> | <b><u>88.869.872.693</u></b> |

<sup>(a)</sup> Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp để đầu tư dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### *Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:*

|                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 4.500.000.000         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 62.242.312.000        |
| <b>Tổng nợ</b>         | <b>66.742.312.000</b> |

#### 28. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ             | 1.644.785.581        |
| Số trích lập trong kỳ | 867.193.443          |
| Số chi trong kỳ       | (167.493.000)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>2.344.486.024</b> |

#### 29. Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

##### *Cổ phiếu*

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 47.151.273        | 47.151.273       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 46.098.353        | 46.098.353       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 46.098.353        | 46.098.353       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (145.830)         | -                |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | (145.830)         | -                |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 45.952.523        | 46.098.353       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 45.952.523        | 46.098.353       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

##### *Chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) từ USD sang VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                     | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                   |
|-------------------------------------|--|-------------------|
|                                     | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>  |
| Tổng doanh thu                      | 3.000.940.102.696                        | 2.158.267.041.611 |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>     | 121.153.350.981                          | 354.000.776.041   |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>   | 2.347.915.686.130                        | 1.553.238.192.126 |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 35.177.603.345                           | 11.605.201.929    |
| - <i>Doanh thu nguyên vật liệu</i>  | 172.876.525.235                          | 20.525.757.224    |
| - <i>Doanh thu phế phẩm</i>         | 323.816.937.005                          | 218.897.114.291   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                                 |
|---|--|---------------------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:           | <b>(10.048.370.499)</b>                  | <b>(11.328.734.801)</b>         |
| - Giám giá hàng bán                     | (161.234.781)                            | (10.740.965.768)                |
| - Hàng bán bị trả lại                   | (9.887.135.718)                          | (587.769.033)                   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                  | <b><u>2.990.891.732.197</u></b>          | <b><u>2.146.938.306.810</u></b> |
| Trong đó:                               |  |                                 |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa          | 120.066.510.540                          | 351.461.310.598                 |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm        | 2.338.954.156.072                        | 1.544.448.922.768               |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ      | 35.177.603.345                           | 11.605.201.929                  |
| - Doanh thu thuần nguyên vật liệu       | 172.876.525.235                          | 20.525.757.224                  |
| - Doanh thu thuần phế phẩm              | 323.816.937.005                          | 218.897.114.291                 |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>              |  |                                 |
|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                                 |
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>                |
| Giá vốn của hàng hóa                    | 73.260.399.310                           | 317.914.237.401                 |
| Giá vốn của thành phẩm                  | 1.950.866.534.291                        | 1.231.056.338.356               |
| Giá vốn của nguyên vật liệu             | 163.898.848.896                          | 18.751.199.465                  |
| Giá vốn của phế phẩm                    | 234.083.194.259                          | 171.788.939.114                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | 31.585.965.907                           | 2.026.384.651                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>2.453.694.942.663</u></b>          | <b><u>1.741.537.098.987</u></b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b> |  |                                 |
|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                                 |
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>                |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                  | 6.475.727.794                            | 6.702.582.882                   |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn               | 482.702.346                              | 438.773.049                     |
| Lãi ứng trước tiền hàng                 | 1.295.663.299                            | 1.344.350.435                   |
| Lãi ứng trước tiền mua nguyên liệu      | 1.665.190.018                            | 2.714.201.182                   |
| Lãi bán hàng trả chậm                   | 5.256.812.835                            | 5.804.389.871                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 63.566.708.063                           | 30.956.030.646                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>78.742.804.355</u></b>             | <b><u>47.960.328.065</u></b>    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>             |  |                                 |
|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                                 |
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>                |
| Lãi tiền vay                            | 49.175.508.640                           | 34.532.876.062                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện     |  | 6.199.705.305                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 29.100.108.172                           | 14.660.977.457                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>78.275.616.812</u></b>             | <b><u>55.393.558.824</u></b>    |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>              |  |                                 |
|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                                 |
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>                |
| Chi phí nhân viên                       | 3.447.948.203                            | 3.268.788.077                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|--|--|------------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                             | 354.960.550                              | 50.720.919             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 81.219.023                               | 60.473.835             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 74.202.971.315                           | 109.071.690.464        |
| Chi phí khác   | 52.342.072.898                           | 43.920.447.249         |
| <b>Cộng</b>  | <b>130.429.171.989</b>                   | <b>156.372.120.544</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>               | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí nhân viên                                    | 16.771.665.844                           | 12.540.134.810         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                             | 1.772.961.417                            | 541.367.815            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 3.184.790.727                            | 2.433.652.430          |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 1.223.780.905                            | 695.744.542            |
| Chi phí dự phòng                                     | (1.862.502.120)                          | 3.226.298.718          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 3.118.667.482                            | 2.501.301.480          |
| Chi phí khác   | 16.720.124.164                           | 14.737.081.982         |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.929.488.419</b>                    | <b>36.675.581.778</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                              | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định        | 14.979.459                               | 65.000.000             |
| Thu nhập khác  | 1.404.765.282                            | 2.589.703.768          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.419.744.741</b>                     | <b>2.654.703.768</b>   |
| <b>8. Chi phí khác</b>                               | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 13.731.171                               | 59.935.179             |
| Chi phí khác   | 3.009.649.478                            | 115.421.066            |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.023.380.649</b>                     | <b>175.356.245</b>     |
| <b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ        | 288.306.061.692                          | 169.279.609.397        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 45.955.326                               | 46.770.023             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>6.274</b>                             | <b>3.619</b>           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|  | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |
|--|--|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 46.098.353                               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm         | (143.027)                                |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>45.955.326</b>                        |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |
|---|--|
| <i>Hội đồng quản trị và Ban điều hành</i> |  |
| Mua nguyên liệu                           | 24.824.830.140                           |
| Bán hàng hóa                              | 134.500.518                              |
| <i>Các cá nhân có liên quan</i>           |  |
| Mua nguyên liệu                           | 16.209.665.850                           |
| Bán hàng hóa                              | 395.769.521                              |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban điều hành | 12.833.529.100        | 5.613.467.744        |
| Các cá nhân có liên quan           | 10.000.000.000        | 93.385.000           |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>            | <b>22.833.529.100</b> | <b>5.706.852.744</b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>   |
|---|--|
| Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức                                 | Công ty do gia đình Chủ tịch HĐQT tham gia góp vốn thành lập         |
| Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | Công ty con 100% vốn của Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|   | <u>Năm nay</u> |
|---|----------------|
| <i>Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức</i>            |                |
| Mua hàng hóa, dịch vụ   | 16.719.896.958 |
| Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, ủy thác xuất khẩu | 28.634.459.988 |
| Nhận ủy thác xuất khẩu  | 57.488.651.723 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <b>Năm nay</b>  |
|--|-----------------|
| <i>Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang</i> |                 |
| Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, cung cấp dịch vụ                                  | 234.276.907.550 |
| Nhận ủy thác xuất khẩu   | 425.435.769.811 |
| Tạm ứng tiền hàng  | 31.057.500.000  |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa  | 29.306.018.559  |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức</i>                                 |                        |                        |
| Phải thu tiền hàng và cung cấp dịch vụ   |                        | 1.079.294.941          |
| Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu  | 6.830.426.046          |                        |
| <i>Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang</i> |                        |                        |
| Phải thu tiền hàng và cung cấp dịch vụ   | 78.165.208.000         | 18.405.206.907         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>  | <b>84.995.634.046</b>  | <b>19.484.501.848</b>  |
| <i>Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức</i>                                 |                        |                        |
| Phải trả tiền nhận ủy thác xuất khẩu   | 8.146.701.798          | 65.161.572.388         |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa  | 68.627.488             | -                      |
| <i>Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang</i> |                        |                        |
| Phải trả tiền nhận ủy thác xuất khẩu   | 142.103.786.516        | 99.820.646.049         |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>  | <b>150.319.115.802</b> | <b>164.982.218.437</b> |

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 11 năm 2011



**Nguyễn Thị Kim Đào**  
Kế toán trưởng



**Trương Thị Lệ Khanh**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     | Đơn vị tính: VND |
|---|---------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm nay                                       | 325,680,000,000           | 92,448,000,000         | -                       | 861,407,971                | 136,774,604                   | 223,193,216,695                   | 642,319,399,270          |                  |
| Trích các quỹ từ lợi nhuận năm trước                    | -                         | -                      | -                       | -                          | -                             | (15,526,034,445)                  | (15,526,034,445)         |                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh chuyển đổi báo cáo | -                         | -                      | -                       | 937,936,671                | -                             | -                                 | 937,936,671              |                  |
| Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thường cho nhân viên     | 9,422,100,000             | -                      | -                       | -                          | -                             | (9,422,100,000)                   | -                        |                  |
| Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ phiếu                   | 108,810,630,000           | -                      | -                       | -                          | -                             | (108,810,630,000)                 | -                        |                  |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn                             | 27,600,000,000            | 99,360,000,000         | -                       | -                          | -                             | -                                 | 126,960,000,000          |                  |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành                           | -                         | -                      | (32,725,310,618)        | -                          | -                             | -                                 | (32,725,310,618)         |                  |
| Lợi nhuận trong năm                                     | -                         | -                      | -                       | -                          | -                             | 214,034,972,130                   | 214,034,972,130          |                  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                             | <b>471,512,730,000</b>    | <b>191,808,000,000</b> | <b>(32,725,310,618)</b> | <b>1,799,344,642</b>       | <b>136,774,604</b>            | <b>303,469,424,380</b>            | <b>936,000,963,008</b>   |                  |
| Số dư đầu năm nay                                       | 471,512,730,000           | 191,808,000,000        | (32,725,310,618)        | 1,799,344,642              | 136,774,604                   | 303,469,424,380                   | 936,000,963,008          |                  |
| Chi phí phát hành cổ phiếu                              | -                         | (1,316,000,000)        | -                       | -                          | -                             | -                                 | (1,316,000,000)          |                  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                      | -                         | -                      | -                       | -                          | -                             | 288,306,061,692                   | 288,306,061,692          |                  |
| Trích các quỹ trong kỳ                                  | -                         | -                      | -                       | -                          | -                             | (20,224,516,927)                  | (20,224,516,927)         |                  |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành                           | -                         | -                      | (4,171,904,737)         | -                          | -                             | -                                 | (4,171,904,737)          |                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh chuyển đổi báo cáo | -                         | -                      | -                       | 1,753,418,456              | -                             | -                                 | 1,753,418,456            |                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                    | <b>471,512,730,000</b>    | <b>190,492,000,000</b> | <b>(36,897,215,355)</b> | <b>3,552,763,098</b>       | <b>136,774,604</b>            | <b>571,550,969,145</b>            | <b>1,200,348,021,492</b> |                  |



**Nguyễn Thị Kim Đào**  
**Kế toán trưởng**



**Trương Thị Lệ Khanh**  
**Tổng Giám đốc**